

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ ...

**KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2021 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI
TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI**

(Kèm theo Công văn số 3699 /UBND-KT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2020			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2021
					Dự toán giao năm 2020 (1)	6 tháng đầu năm 2020	Ước thực hiện cả năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số							
1	Chương trình/Dự án							
2	Chương trình/Dự án							
3	Chương trình/Dự án							
							

Ghi chú: (1) Theo danh mục chương trình, dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại Bộ Tài chính giao.

....., ngày..... thángnăm 2020
TM ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ. ...
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

DỰ KIẾN NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Công văn số 3699/UBND-KT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2020	
I	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2020	
1	50% tăng/giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) thực hiện 2019 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2019	
2	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2020 so dự toán 2019 Thủ tướng Chính phủ giao	
3	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2019 so dự toán 2018 Thủ tướng Chính phủ giao	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2018	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2019	
7	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2019:	
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
8	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18, 19 năm 2019	
	+ Từ việc tinh giản biên chế, tổ chức lại bộ máy	
	+ Từ việc sát nhập các đầu mối, cơ quan, đơn vị	
	+ Từ việc thay đổi cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp	
	+ Từ việc sát nhập các xã không đủ điều kiện tiêu chuẩn	
9	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 chưa sử dụng hết chuyển sang 2019	
II	TỔNG NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019	
1	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng	
2	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP và Nghị định số 88/2018/NĐ-CP, tính đủ 12 tháng	
3	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và Nghị định số .../2019/NĐ-CP	
-	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
	<i>Trong đó: nhu cầu tăng thêm đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo</i>	
-	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
-	Hoạt động phi tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
-	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ .../2019/NĐ-CP	
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
-	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	

STT	Nội dung	Kinh phí
	2	3
1	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
4	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
-	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính từ 12 tháng (6)	
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2019 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014	
-	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2019 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh danh sách huyện nghèo theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ (quy định tại điểm b khoản 2 Công văn số 1044/BNV-TL ngày 11/3/2019 của Bộ Nội vụ)	
	<i>Kinh phí thu hút</i>	
	<i>Kinh phí ưu đãi</i>	
-	Kinh phí giảm do điều chỉnh mức khoán đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ	
III	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2019	
1	Phân thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	
B	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỔ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2019	
C	PHẦN NSTW HỖ TRỢ TỐI ĐA THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỔ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2019 (1)	
D	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ ĐỂ CHI TRẢ THAY PHẦN NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2)	
F	NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2019 CÒN DƯ SAU KHI ĐẢM BẢO CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (III.2 -C)	

Ghi chú:

(1) $C = B \times \text{tỷ lệ} (\%)$ NSTW hỗ trợ tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ

(2) Bảng C trường hợp III.2 > C; bảng III.2 trường hợp III.2 < C

..., ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2018, 2019 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2020

(Kèm theo Công văn số 3699/UBND-KT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2018		Ước thực hiện năm 2019									Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2020									
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	
						Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó			
							Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu		NSDP	NSTW hỗ trợ					NSDP	Bố trí trong chi cân đối NSDP (nếu có)		NSDP	NSTW hỗ trợ		NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng cộng																					
1	Chính sách....																					
2	Chính sách....																					
																					

Ghi chú:

- Mọi chính sách đề nghị địa phương có biểu thuyết minh chi tiết theo đối tượng và theo chế độ quy định (kèm theo bản photo Quyết định đã chi của UBND tỉnh).
- Đối tượng hộ nghèo thực hiện các chính sách xác định theo tiêu chí thu nhập theo quy định tại văn bản số 9855/VPCP-KGVX ngày 16/11/2016 của Văn phòng Chính phủ.

....., ngày..... tháng năm 2020

L ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ:.....

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT
NĂM 2021 VÀ GIAI ĐOẠN 2021-2023**

(Kèm theo Công văn số 3699/UBND-KT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1)	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Thời gian Khởi công - Hoàn thành	Lũy kế thực hiện hết 2020		Kế hoạch 2021 và giai đoạn 2021-2023		Ghi chú
					Tổng kinh phí	Trong đó: năm 2020	Kế hoạch 2021	Giai đoạn 2021-2023	
						3	4	5	6
	Tổng số								
1	Tên đơn vị/tổ chức.... - Tên dự án đầu tư..... - Tên dự án đầu tư.....								
2	Tên cơ quan/tổ chức.... - Tên dự án đầu tư..... - Tên dự án đầu tư.....								
3								

Ghi chú: (1) Ghi rõ tên đơn vị có dự án đầu tư và tên dự án đầu tư từ nguồn tiền thu được từ xử lý tài sản công